

QUY TẮC BẢO HIỂM TỰ NGUYỆN XE CƠ GIỚI

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2388/QĐ-VBI6 ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty CP Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2019)

A. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

1. “Doanh nghiệp bảo hiểm”: Là Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (viết tắt là VBI) được thành lập, tổ chức và hoạt động theo pháp luật Việt Nam.
2. “Bên mua bảo hiểm”: Là cá nhân hoặc tổ chức đại diện cho chủ xe đứng ra yêu cầu và ký kết Hợp đồng bảo hiểm với VBI và đóng phí bảo hiểm.
3. “Chủ xe/Người được bảo hiểm”: là tổ chức, cá nhân sở hữu xe ô tô hoặc được chủ sở hữu xe ô tô giao chiếm hữu, sử dụng hợp pháp xe ô tô; hoặc cá nhân, tổ chức là chủ sở hữu thực tế chưa làm thủ tục đăng ký theo quy định nhưng có Hợp đồng mua bán.
4. “Xe ô tô”: bao gồm xe ô tô con, xe bán tải, xe tải, xe khách, xe buýt, rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô đầu kéo và các loại xe khác được quy định tại quy định tại Nghị định số 116/2017/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có); không bao gồm xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, hoặc các loại xe tương tự.
5. “Giá thị trường” là giá mua bán trung bình của chiếc xe tương tự cùng năm sản xuất, cùng hãng sản xuất (make), cùng mẫu xe (model), cùng km lăn bánh, cùng mục đích sử dụng được chào bán trên thị trường ngay tại thời điểm xác định giá thị trường của xe.
6. “Thời gian sử dụng xe” là khoảng thời gian tính từ tháng đăng ký lần đầu tại Việt Nam đến tháng giao kết hợp đồng bảo hiểm. Đối với xe nhập khẩu đã qua sử dụng ở nước ngoài, thì thời gian sử dụng tính từ tháng một của năm sản xuất đến tháng giao kết hợp đồng bảo hiểm.
7. “Phi bảo hiểm”: là khoản tiền mà bên mua bảo hiểm phải đóng cho doanh nghiệp bảo hiểm theo thời hạn và phương thức do các bên thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm.

B. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Hợp đồng bảo hiểm

Hợp đồng bảo hiểm xe ô tô là sự thỏa thuận giữa bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm, theo đó bên mua bảo hiểm phải đóng phí bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải bồi thường cho chủ xe khi xảy ra sự kiện bảo hiểm.

Hợp đồng bảo hiểm phải được lập thành văn bản, bao gồm: Quy tắc; Điều khoản; Yêu cầu bảo hiểm có chữ ký hoặc xác nhận của chủ xe hoặc người đại diện hợp pháp của chủ xe; Giấy chứng nhận bảo hiểm/Đơn bảo hiểm là bằng chứng của việc giao kết hợp đồng bảo hiểm; Sửa đổi bổ sung và các thỏa thuận khác (nếu có)...

Điều 2. Thời hạn bảo hiểm

1. Thời hạn bảo hiểm bắt đầu và kết thúc được ghi trên Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm.

2. Trong thời hạn bảo hiểm, nếu có sự chuyển quyền sở hữu xe được bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm mặc nhiên có hiệu lực đối với chủ xe mới trừ trường hợp chủ xe cũ yêu cầu chấm dứt hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm.

Điều 3. Chấm dứt hợp đồng bảo hiểm

1. Hợp đồng bảo hiểm chấm dứt trong trường hợp chủ xe không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm đã thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm giao kết ban đầu và DNBH không có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí theo quy định pháp luật..

Chủ xe phải có nghĩa vụ đóng đầy đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm chấm dứt hiệu lực, doanh nghiệp bảo hiểm phải hoàn lại cho chủ xe phần phí bảo hiểm đã đóng thừa (nếu có) hoặc yêu cầu chủ xe đóng đủ phí bảo hiểm đến thời điểm chấm dứt hợp đồng bảo hiểm. Doanh nghiệp bảo hiểm không phải hoàn phí bảo hiểm trong trường hợp đã xảy ra sự kiện bảo hiểm.

2. Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng bảo hiểm

Trong thời hạn bảo hiểm, một trong hai bên có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng bảo hiểm theo quy định pháp luật bằng cách thông báo bằng văn bản cho bên kia.

Trường hợp chủ xe chấm dứt hợp đồng bảo hiểm trước hạn phải thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của chủ xe, doanh nghiệp bảo hiểm phải hoàn lại cho chủ xe 70% phí bảo hiểm tương ứng với thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm. Doanh nghiệp bảo hiểm không phải hoàn phí bảo hiểm trong trường hợp đã xảy ra sự kiện bảo hiểm.

Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng bảo hiểm, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày doanh nghiệp bảo hiểm thông báo bằng văn bản cho chủ xe, doanh nghiệp bảo hiểm phải hoàn lại phí bảo hiểm cho chủ xe tương ứng với thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm.

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp bảo hiểm

1. Doanh nghiệp bảo hiểm có quyền:

- 1.1. Thu phí bảo hiểm theo thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm;
- 1.2. Yêu cầu bên mua bảo hiểm cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin liên quan đến việc giao kết và thực hiện hợp đồng bảo hiểm;
- 1.3. Từ chối bồi thường cho bên mua bảo hiểm, chủ xe trong trường hợp không thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm hoặc trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm theo thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm;
- 1.4. Yêu cầu bên mua bảo hiểm, chủ xe áp dụng các biện pháp để phòng, hạn chế tổn thất theo quy định của pháp luật;
- 1.5. Yêu cầu người thứ ba bồi hoàn số tiền bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm đã bồi thường cho chủ xe do người thứ ba gây ra đối với chiếc xe ô tô được bảo hiểm;
- 1.6. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm có nghĩa vụ:

- 2.1. Giải thích cho bên mua bảo hiểm, chủ xe về điều kiện, điều khoản bảo hiểm; quyền và nghĩa vụ của bên mua bảo hiểm, chủ xe khi tham gia bảo hiểm;
- 2.2. Cấp cho bên mua bảo hiểm giấy chứng nhận bảo hiểm, đơn bảo hiểm hoặc hợp đồng bảo hiểm sau khi giao kết hợp đồng bảo hiểm;
- 2.3. Trả tiền bồi thường bảo hiểm trong vòng 15 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ yêu cầu bồi thường đầy đủ, hợp lệ; không quá 30 ngày trong trường hợp DNBH phải tiến hành xác minh hồ sơ. Trong trường hợp DNBH không đủ thẩm quyền để xác minh các yếu tố trong hồ sơ thì hồ sơ bồi thường được coi là đầy đủ và hợp lệ sau khi có kết luận chính thức của cơ quan chức năng có thẩm

quyền. Sau 90 ngày kể từ ngày doanh nghiệp bảo hiểm có văn bản đề nghị cơ quan chức năng có thẩm quyền tiến hành xác minh mà chưa có kết quả xác minh thì DNBH phải chủ động tiến hành xác minh, xem xét giải quyết bồi thường trên cơ sở tài liệu, chứng cứ thu thập được;

2.4. Trường hợp từ chối bồi thường, DNBH phải giải thích bằng văn bản lý do từ chối bồi thường trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày DNBH nhận được đầy đủ hồ sơ bồi thường hợp lệ;

2.5. Đối với những vụ tổn thất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, khi có yêu cầu của chủ xe/người điều khiển xe, DNBH sẽ phối hợp giải quyết ngay và khi đã xác định trách nhiệm thuộc phạm vi bảo hiểm có thể tạm ứng ngay một phần những chi phí cần thiết nhằm khắc phục hậu quả tổn thất.

2.6. DNBH có trách nhiệm hướng dẫn chủ xe, bên mua bảo hiểm thu thập tài liệu để lập hồ sơ bồi thường theo quy định tại Điều 7 quy tắc này.

2.7. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm đánh giá lại rủi ro và định phí bảo hiểm trong vòng 5 ngày kể từ ngày nhận được thông báo thay đổi các yếu tố liên quan đến rủi ro của xe được bảo hiểm và có trách nhiệm hoàn phí hoặc thu thêm phí theo tỷ lệ tương ứng với thời hạn còn lại của hợp đồng bảo hiểm

2.8. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Quyền và nghĩa vụ của bên mua bảo hiểm

1. Bên mua bảo hiểm có quyền:

1.1. Yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm giải thích các điều kiện, điều khoản bảo hiểm; cấp giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc đơn bảo hiểm;

1.2. Yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường theo thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm;

1.3. Chuyển nhượng hợp đồng bảo hiểm theo thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm hoặc theo quy định của pháp luật;

1.4. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Bên mua bảo hiểm, chủ xe có nghĩa vụ:

2.1. Đóng phí bảo hiểm đầy đủ, theo thời hạn và phương thức đã thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm;

2.2. Khi yêu cầu bảo hiểm, phải kê khai đầy đủ, trung thực những nội dung trong Yêu cầu bảo hiểm theo mẫu của doanh nghiệp bảo hiểm;

2.3. Tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp bảo hiểm xem xét tình trạng xe trước khi cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm;

2.4. Trường hợp thay đổi mức độ rủi ro được bảo hiểm dẫn đến những yếu tố làm thay đổi cơ sở tính phí bảo hiểm, bên mua bảo hiểm, chủ xe phải thông báo cho doanh nghiệp bảo hiểm trong vòng 15 ngày kể từ ngày có sự thay đổi đó (ví dụ: thay đổi mục đích sử dụng, kết cấu xe, phạm vi hoạt động...);

2.4.1. Khi có sự thay đổi những yếu tố làm cơ sở để tính phí bảo hiểm, dẫn đến giảm các rủi ro được bảo hiểm thì bên mua bảo hiểm có quyền yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm giảm phí bảo hiểm cho thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm. Trong vòng 5 ngày kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu giảm phí của bên mua bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải có công văn, văn bản trả lời bên mua bảo hiểm về việc chấp thuận hoặc không chấp thuận việc giảm phí bảo hiểm.

Trong trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm không chấp nhận giảm phí bảo hiểm thì bên mua bảo hiểm có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại Khoản 2 Điều 3 của Quy tắc này.

2.4.2. Khi có sự thay đổi những yếu tố làm cơ sở để tính phí bảo hiểm, dẫn đến tăng các rủi ro được bảo hiểm thì doanh nghiệp bảo hiểm có quyền tính lại phí bảo hiểm cho thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm. Trong trường hợp bên mua bảo hiểm không chấp nhận tăng phí bảo hiểm thì doanh nghiệp bảo hiểm có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại Khoản 2 Điều 3 của Quy tắc này.

2.5. Tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn giao thông đường bộ.

2.6. Khi xảy ra tổn thất, bên mua bảo hiểm, chủ xe phải có trách nhiệm:

2.6.1. Thông báo ngay cho doanh nghiệp bảo hiểm để phối hợp giải quyết, tích cực cứu chữa, hạn chế thiệt hại về người và tài sản, bảo vệ hiện trường tổn thất; đồng thời thông báo cho cơ quan Công an hoặc chính quyền địa phương nơi gần nhất (trừ trường hợp bất khả kháng);

2.6.2. Không được di chuyển, tháo gỡ hoặc sửa chữa tài sản khi chưa có ý kiến chấp thuận của doanh nghiệp bảo hiểm; trừ trường hợp cần thiết để đảm bảo an toàn, để phòng hạn chế thiệt hại về người và tài sản hoặc phải thi hành theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

2.6.3. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày xảy ra tổn thất (trừ trường hợp bất khả kháng), bên mua bảo hiểm, chủ xe phải thông báo tổn thất cho doanh nghiệp bảo hiểm bằng văn bản hoặc các hình thức khác được doanh nghiệp bảo hiểm chấp thuận.

2.7. Bên mua bảo hiểm, chủ xe phải trung thực trong việc thu thập, cung cấp các thông tin, tài liệu, chứng từ trong hồ sơ bồi thường và tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp bảo hiểm trong quá trình xác minh tính chân thực của các thông tin, tài liệu, chứng từ đó.

2.8. Trường hợp tổn thất xảy ra có liên quan đến trách nhiệm của Người thứ ba, bên mua bảo hiểm, chủ xe phải thực hiện đúng theo các hướng dẫn của doanh nghiệp bảo hiểm để bảo lưu quyền khiếu nại và chuyển quyền đòi bồi thường cho doanh nghiệp bảo hiểm kèm theo toàn bộ hồ sơ, các căn cứ, tài liệu cần thiết và hợp tác chặt chẽ với doanh nghiệp bảo hiểm để đòi lại người thứ ba trong phạm vi số tiền đã hoặc sẽ được doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường.

2.9. Đối với các thiệt hại dẫn đến phải thay thế và được doanh nghiệp chấp thuận bồi thường, bên mua bảo hiểm, chủ xe sau khi thực hiện xong công việc thay thế phải có trách nhiệm bàn giao tài sản đã được thay thế cho doanh nghiệp bảo hiểm.

2.10. Khi xe ô tô bị mất trộm, mất cướp toàn bộ, bên mua bảo hiểm, chủ xe phải thông báo ngay cho cơ quan công an và doanh nghiệp bảo hiểm được biết để xử lý và thực hiện các công việc theo hướng của cơ quan công an và doanh nghiệp bảo hiểm.

2.11. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Giám định tổn thất

1. Khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, DNBH hoặc người được DNBH ủy quyền thực hiện việc giám định tổn thất về tài sản với sự có mặt của chủ xe/người điều khiển xe, các bên có liên quan hoặc người đại diện hợp pháp của các bên có liên quan nhằm xác định nguyên nhân và mức độ tổn thất. Kết quả giám định phải lập thành văn bản có chữ ký của các bên liên quan hoặc các hình thức khác được doanh nghiệp bảo hiểm chấp thuận. DNBH chịu trách nhiệm về chi phí giám định tổn thất.

2. Trường hợp các bên không thống nhất về nguyên nhân và mức độ thiệt hại, có thể thỏa thuận chọn cơ quan giám định độc lập trừ trường hợp có thỏa thuận khác trong Hợp đồng bảo hiểm. Trong trường hợp các bên không thỏa thuận được việc trung cầu giám định độc lập thì một trong các bên được yêu cầu Tòa án nơi xảy ra tổn thất hoặc nơi cư trú của chủ xe để chỉ định giám định độc lập. Kết luận của giám định độc lập có giá trị bắt buộc đối với các bên.

3. Trường hợp kết luận của giám định độc lập khác với kết luận giám định của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải trả chi phí giám định độc lập. Trường hợp kết luận của giám định độc lập trùng với kết luận giám định của doanh nghiệp bảo hiểm, chủ xe/người điều khiển xe phải trả chi phí giám định độc lập.

4. Trong trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp bảo hiểm không thể thực hiện được việc giám định thì doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm hướng dẫn chủ xe/người điều khiển xe thu thập đầy đủ thông tin chi tiết về nguyên nhân, diễn biến, mức độ thiệt hại cùng các chứng từ, ảnh chụp thiệt hại và tài liệu liên quan để làm căn cứ xác định bồi thường.

Điều 7. Hồ sơ bồi thường

Đối với từng vụ việc cụ thể thì Hồ sơ bồi thường bao gồm một hoặc nhiều loại tài liệu sau:

1. Tài liệu do bên mua bảo hiểm, chủ xe cung cấp:

1.1. Thông báo tổn thất và yêu cầu bồi thường (theo mẫu của doanh nghiệp bảo hiểm);

1.2. Tài liệu liên quan đến xe, người điều khiển xe (bản sao có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền hoặc ảnh chụp/bản photocopy có xác nhận của đại diện doanh nghiệp bảo hiểm sau khi đã đối chiếu với bản chính) như sau:

a) Giấy chứng nhận bảo hiểm và/hoặc Hợp đồng bảo hiểm và các thỏa thuận khác bằng văn bản (nếu có);

b) Giấy đăng ký xe, Giấy phép lái xe hợp lệ của người điều khiển xe bị tổn thất;

c) Các giấy tờ liên quan đến mua bán, chuyển nhượng, cho, tặng, uỷ quyền sử dụng xe (nếu có);

d) Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ hợp lệ (trừ trường hợp xe lưu hành tạm thời có văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền hoặc hoạt động trong thời gian thực hiện thủ tục đăng ký, kiểm định lần đầu tiên tại Việt Nam.)

1.3. Tài liệu chứng minh thiệt hại về tài sản, bao gồm:

a) Hóa đơn, chứng từ hợp lệ về việc sửa chữa, thay mới tài sản bị thiệt hại

b) Các giấy tờ chứng minh chi phí cần thiết và hợp lý mà chủ xe đã chi ra để giảm thiểu tổn thất hay để thực hiện theo chỉ dẫn của doanh nghiệp bảo hiểm.

1.4. Biên bản thỏa thuận/hòa giải (trong trường hợp hòa giải);

1.5. Bản án hoặc Quyết định có hiệu lực của Tòa án (nếu có);

1.6. Các tài liệu cần thiết để chuyển quyền cho doanh nghiệp bảo hiểm đòi bồi thường từ bên gây thiệt hại cho xe được bảo hiểm mà chủ xe đã được doanh nghiệp bảo hiểm giải quyết bồi thường thiệt hại này, nếu có (trong trường hợp đòi người thứ ba).

2. Tài liệu do DNBH phối hợp với chủ xe để thu thập:

2.1. Bản sao có xác nhận của cơ quan công an trong trường hợp tai nạn có sự tham gia giải quyết của cơ quan công an, bao gồm:

- a) Biên bản khám nghiệm hiện trường vụ tai nạn (nếu có);
- b) Sơ đồ hiện trường tai nạn, bản ảnh (nếu có);
- c) Biên bản khám nghiệm phương tiện liên quan đến tai nạn (nếu có);
- d) Thông báo sơ bộ kết quả điều tra ban đầu vụ tai nạn (nếu có);
- e) Biên bản giải quyết tai nạn (nếu có); Bản kết luận điều tra tai nạn (nếu có);

2.2. Các tài liệu liên quan đến trách nhiệm của người thứ ba (nếu có);

2.3. Biên bản giám định thiệt hại được các bên thống nhất.

3. Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

4. Trường hợp xe bị mất trộm, mất cướp toàn bộ (tài liệu do bên mua bảo hiểm, chủ xe cung cấp):

- Đơn trình báo mất trộm, mất cướp với cơ quan công an có xác nhận của cơ quan công an;

- Quyết định khởi tố và điều tra hình sự (nếu có) liên quan đến mất trộm, mất cướp ô tô được bảo hiểm;

- Quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ khởi tố vụ án hình sự liên quan đến mất trộm, mất cướp ô tô được bảo hiểm (nếu có);

- Khai báo bị mất giấy tờ, tài liệu liên quan đến xe bị mất cắp, mất cướp khi để trên xe có xác nhận của cơ quan công an (nếu có).

Điều 8. Bảo hiểm trùng

Bảo hiểm trùng là trường hợp bên mua bảo hiểm giao kết hợp đồng bảo hiểm với hai doanh nghiệp bảo hiểm trở lên để bảo hiểm cho cùng một đối tượng, với cùng điều kiện và sự kiện bảo hiểm. Tổng số tiền bồi thường của các doanh nghiệp bảo hiểm không vượt quá tổng số tiền thiệt hại thực tế của xe ô tô. Việc giải quyết bồi thường thực hiện theo nguyên tắc sau:

1. Đối với những điều kiện bảo hiểm trùng của các hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm: doanh nghiệp bảo hiểm chỉ chịu trách nhiệm bồi thường theo tỷ lệ giữa số tiền bảo hiểm đã thỏa thuận trên tổng số tiền bảo hiểm của tất cả các hợp đồng mà chủ xe/người điều khiển xe đã giao kết.

2. Đối với những điều kiện bảo hiểm không trùng nhau của các Giấy chứng nhận bảo hiểm/hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm chịu trách nhiệm bồi thường theo từng hợp đồng bảo hiểm đã ký kết.

Điều 9. Thời hạn yêu cầu bồi thường, khiếu nại và thời hiệu khởi kiện

1. Thời hạn yêu cầu bồi thường theo hợp đồng bảo hiểm là 01 năm kể từ ngày xảy ra sự kiện bảo hiểm. Thời gian xảy ra sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan khác không tính vào thời hạn yêu cầu bồi thường.

2. Trừ trường hợp bất khả kháng, thời hạn khiếu nại về quyết định bồi thường của doanh nghiệp bảo hiểm là 90 ngày kể từ ngày chủ xe nhận được thông báo bồi thường của doanh nghiệp bảo hiểm. Quá thời hạn nêu trên, doanh nghiệp bảo hiểm sẽ không giải quyết khiếu nại.

3. Thời hiệu khởi kiện về hợp đồng bảo hiểm là 03 năm kể từ thời điểm phát sinh tranh chấp.

4. Mọi tranh chấp phát sinh từ hợp đồng bảo hiểm, nếu doanh nghiệp bảo hiểm và chủ xe không giải quyết được bằng thương lượng sẽ được đưa ra Tòa án tại Việt Nam giải quyết.

C. QUY ĐỊNH CỤ THỂ

CHƯƠNG I: BẢO HIỂM THIẾT HẠI VẬT CHẤT XE

Điều 10. Phạm vi bảo hiểm

1. Doanh nghiệp bảo hiểm chịu trách nhiệm bồi thường cho chủ xe những thiệt hại vật chất do thiên tai, tai nạn bất ngờ, không lường trước được trong những trường hợp sau:

- 1.1. Đâm, va, lật, đổ, chìm, rơi toàn bộ xe, bị các vật thể khác rơi vào.
- 1.2. Hỏa hoạn, cháy, nổ.
- 1.3. Những tai họa bất khả kháng do thiên nhiên gây ra.
- 1.4. Mất toàn bộ xe do trộm, cướp.

1.5. Hành động ác ý, cố tình gây thiệt hại không phải của chủ xe, người điều khiển xe và những người có quyền lợi liên quan đến sở hữu, khai thác và sử dụng xe.

2. Ngoài số tiền bồi thường, doanh nghiệp bảo hiểm còn bồi thường cho chủ xe những chi phí cần thiết và hợp lý theo thỏa thuận tại Hợp đồng bảo hiểm để thực hiện các công việc theo yêu cầu và chỉ dẫn của doanh nghiệp bảo hiểm khi xảy ra tổn thất (thuộc phạm vi bảo hiểm), bao gồm các chi phí:

2.1. Chi phí ngăn ngừa hạn chế tổn thất phát sinh thêm.

2.2. Chi phí cứu hộ và vận chuyển xe bị thiệt hại tới nơi sửa chữa gần nhất (tối đa không quá 10% số tiền bảo hiểm/vụ tổn thất).

Điều 11: Loại trừ trách nhiệm bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm không chịu trách nhiệm bồi thường bảo hiểm trong các trường hợp sau (trừ trường hợp có thỏa thuận bảo hiểm bổ sung và NDBH đóng phí bổ sung cho các thỏa thuận này):

1. Hành động cố ý gây thiệt hại của chủ xe, người điều khiển xe và những người có quyền lợi liên quan đến sở hữu, khai thác và sử dụng xe.

2. Tại thời điểm xe tham gia giao thông xảy ra tổn thất, thiệt hại, xe không có Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ hợp lệ theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Người điều khiển xe không có Giấy phép lái xe hoặc Giấy phép lái xe không phù hợp đối với loại xe ô tô bắt buộc phải có Giấy phép lái xe. Trường hợp người điều khiển xe bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe có thời hạn hoặc không thời hạn thì được coi là không có Giấy phép lái xe.

4. Người điều khiển xe trong tình trạng có nồng độ cồn trong máu hoặc khi thở, sử dụng ma túy và chất kích thích bị cấm theo quy định của pháp luật.

5. Xe đi vào đường cấm, khu vực cấm, đường ngược chiều, rẽ, quay đầu tại nơi bị cấm, vượt đèn đỏ hoặc không chấp hành theo hiệu lệnh của người điều khiển giao thông, xe đi đêm không có thiết bị chiếu sáng theo quy định.

6. Đua xe (hợp pháp hoặc trái phép), xe được bảo hiểm dùng để kéo xe khác không tuân thủ quy định của pháp luật.

7. Xe chở hàng trái phép theo quy định của pháp luật.

8. Tổn thất xảy ra ngoài lãnh thổ nước CHXHCN Việt Nam.

9. Tổn thất xảy ra trong những trường hợp: Chiến tranh, khủng bố.

10. Tổn thất do hao mòn tự nhiên hoặc do bản chất vốn có của tài sản, giảm giá trị thương mại, hỏng hóc do khuyết tật hoặc hỏng hóc thêm do sửa chữa, trong quá trình sửa chữa (bao gồm cả chạy thử).

11. Tổn thất của động cơ khi xe hoạt động trong khu vực bị ngập nước.

12. Tổn thất đối với sầm lốp, bạt thùng xe, nhãn mác trừ trường hợp tổn thất xảy ra do cùng một nguyên nhân và đồng thời với các bộ phận khác của xe trong cùng một vụ tai nạn.

13. Mất bộ phận của xe do bị trộm hoặc bị cướp.

14. Mất toàn bộ xe trong trường hợp lừa đảo hoặc lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt xe (xe cho thuê hoặc xe cho mượn hoặc siết nợ hoặc tranh chấp).

15. Thiệt hại xảy ra đối với máy móc, dụng cụ điện hay các bộ phận của thiết bị điện do chạy quá tải, quá áp lực, đoản mạch, tự đốt nóng, hồ quang điện hay rò điện do bất kỳ nguyên nhân nào.

16. Xe chở quá tải trọng hoặc quá số lượng người từ 50% trở lên (không bao gồm trẻ em dưới 07 tuổi) theo quy định trên giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ (đối với xe chở hàng căn cứ vào tải trọng, xe chở người căn cứ vào số người chở trên xe, xe vừa chở người vừa chở hàng căn cứ vào tải trọng hoặc số người chở trên xe).

17. Tổn thất các thiết bị lắp thêm trên xe ngoài các thiết bị của nhà sản xuất đã lắp ráp (không bao gồm các thiết bị mang tính chất bảo vệ cho xe: hệ thống báo động, cản trước, cản sau) và tổn thất về xe ô tô do các thiết bị lắp thêm trên xe ngoài các thiết bị của nhà sản xuất đã lắp ráp gây ra.

18. Toàn bộ hư hỏng hay tổn thất do quá trình vận hành các thiết bị chuyên dùng trên xe ô tô gây ra.

19. Các trường hợp tổn thất không thuộc phạm vi bảo hiểm được quy định tại Điều 10 Quy tắc bảo hiểm này.

Điều 12. Số tiền bảo hiểm và giá trị bảo hiểm (giá thị trường)

1. Số tiền bảo hiểm là số tiền mà chủ xe yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm bảo hiểm cho xe của mình và được ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm/Hợp đồng bảo hiểm.

2. Chủ xe có thể thỏa thuận tham gia bảo hiểm bằng hoặc thấp hơn giá trị thị trường của xe.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm xác định giá trị của xe tham gia bảo hiểm như sau:

3.1. Đối với xe mới (100%), giá trị của xe là giá bán xe do các hãng sản xuất trong nước công bố tại thị trường Việt Nam, hoặc giá xe nhập khẩu đã bao gồm tất cả các loại thuế theo quy định của Nhà nước.

3.2. Đối với xe ô tô đã qua sử dụng, giá trị của xe là giá xe mua bán trên thị trường của xe cùng chủng loại (cùng hãng sản xuất, mẫu xe, dung tích xi lanh, năm sản xuất).

Điều 13. Giải quyết quyền lợi bảo hiểm

1. Bồi thường tổn thất bộ phận:

1.1. Doanh nghiệp bảo hiểm chịu trách nhiệm thanh toán chi phí thực tế hợp lý để sửa chữa, thay thế (trường hợp không thể sửa chữa được) bộ phận hoặc trả bằng tiền cho chủ xe để bù đắp tổn thất thuộc phạm vi bảo hiểm trên cơ sở xác định được chi phí hợp lý để sửa chữa, khắc phục tổn thất có thể phải trả sau khi áp dụng mức khấu trừ (nếu có).

1.2. Cách xác định số tiền bồi thường:

a) Trường hợp xe được bảo hiểm dưới giá trị, số tiền bồi thường sẽ được tính theo tỷ lệ giữa số tiền bảo hiểm và giá thị trường của xe tại thời điểm giao kết hợp đồng;

b) Trường hợp xe được bảo hiểm bằng giá trị, số tiền bồi thường bằng chi phí hợp lý để phục hồi, sửa chữa xe bị tổn thất. Cách xác định chi phí hợp lý cho bộ phận hư hỏng phải thay thế mới được tính bằng chi phí thay thế thực tế trừ đi số tiền khấu hao (trừ trường hợp có thỏa thuận bảo hiểm bổ sung bồi thường không áp dụng khấu hao thay mới), cụ thể như sau:

- Xe sử dụng dưới 3 năm: khấu hao 0%
- Xe sử dụng từ 3 đến dưới 6 năm: khấu hao tối thiểu 15% giá trị bộ phận thay mới.
- Xe sử dụng từ 6 năm đến dưới 10 năm: khấu hao tối thiểu 25% giá trị bộ phận thay mới.
- Xe sử dụng từ 10 năm đến dưới 15 năm: khấu hao tối thiểu 35% giá trị bộ phận thay mới.
- Xe sử dụng từ 15 năm trở lên: khấu hao tối thiểu 50% giá trị bộ phận thay mới.

2. Bồi thường tổn thất toàn bộ

2.1. Doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường tổn thất toàn bộ trong trường hợp xe bị thiệt hại trên 75% giá trị thực tế; hoặc chi phí sửa chữa thiệt hại bằng hoặc trên 75% giá trị thực tế của xe tại thời điểm trước khi xảy ra tổn thất.

2.2. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm bồi thường tổn thất toàn bộ xe bị mất trộm, mất cướp khi có kết luận của cơ quan công an định chỉ điều tra hoặc định chỉ khởi tố hình sự liên quan đến mất trộm, mất cướp của chính chiếc xe đó.

2.3. Số tiền bồi thường tổn thất toàn bộ bằng giá trị thực tế của xe trước khi xảy ra tổn thất cùng chủng loại và thông số kỹ thuật và không vượt quá số tiền ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc Hợp đồng bảo hiểm.

3. Thu hồi tài sản sau bồi thường

Khi doanh nghiệp bảo hiểm đã bồi thường tổn thất bộ phận hoặc toàn bộ xe thì bộ phận hư hỏng hoặc toàn bộ xe đó thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp, cụ thể:

3.1. Đối với trường hợp bồi thường thay mới bộ phận, doanh nghiệp bảo hiểm sẽ thu hồi bộ phận hư hỏng đã được trả tiền bồi thường thay mới (kể cả trường hợp trừ khấu hao).

3.2. Đối với trường hợp bồi thường tổn thất toàn bộ, Công ty có quyền thu hồi tài sản bị thiệt hại sau khi đã thay thế hoặc trả tiền bồi thường. Trường hợp tham gia bảo hiểm dưới giá trị thì doanh nghiệp bảo hiểm thu hồi phần giá trị tương đương theo tỷ lệ tham gia bảo hiểm. Trường hợp chủ xe có yêu cầu nhận lại chiếc xe bị tổn thất toàn bộ, doanh nghiệp bảo hiểm sẽ giảm số tiền bồi thường tổn thất toàn bộ tương đương giá trị thu hồi chiếc xe bị tổn thất theo định giá của doanh nghiệp bảo hiểm.

3.3. Đối với trường hợp bồi thường xe bị mất trộm, mất cướp sau đó tìm được xe bị mất trộm, mất cướp thì doanh nghiệp bảo hiểm được quyền sở hữu toàn bộ chiếc xe đó.

Điều 14. Mức khấu trừ

1. Mức khấu trừ là số tiền được ấn định trên Giấy chứng nhận bảo hiểm và Hợp đồng bảo hiểm mà chủ xe phải tự gánh chịu trong mỗi và mọi vụ tổn thất bộ phận của xe tham gia bảo hiểm vật chất xe tại doanh nghiệp bảo hiểm.

2. Trừ khi có thỏa thuận khác và được ghi trong Giấy chứng nhận bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm áp dụng mức khấu trừ tối thiểu là 500.000 (năm trăm ngàn) đồng/vụ.

Điều 15. Giảm trừ bồi thường

1. Doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện giảm mức bồi thường theo tỷ lệ trong một số trường hợp sau đây:

1.1. Giảm 10% số tiền bồi thường trong các trường hợp sau:

a) Chủ xe không gửi Thông báo tổn thất (bằng văn bản hoặc các hình thức khác được doanh nghiệp bảo hiểm chấp thuận) cho doanh nghiệp bảo hiểm trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày xảy ra tổn thất (trừ trường hợp bất khả kháng hoặc đã được doanh nghiệp bảo hiểm giám định thiệt hại trong thời gian này);

b) Chủ xe không thực hiện đầy đủ các biện pháp cứu chữa, hạn chế thiệt hại về người và tài sản, bảo vệ hiện trường tổn thất trừ trường hợp di chuyển để đảm bảo an toàn, hoặc phải thi hành theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

1.2. Giảm từ 20% đến 30% số tiền bồi thường trong các trường hợp sau:

a) Chủ xe tự ý tháo gỡ hoặc sửa chữa tài sản khi chưa có ý kiến chấp thuận của doanh nghiệp bảo hiểm (trừ trường hợp cần thiết để đảm bảo an toàn, để phòng hạn chế thiệt hại về người và tài sản hoặc phải thi hành theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền);

b) Chủ xe vượt quá tốc độ cho phép và có kết luận bằng văn bản của cơ quan chức năng xác định vượt quá từ 20% trở lên;

1.3. Giảm từ 50% đến 100% số tiền bồi thường tùy theo mức độ lỗi của chủ xe trong các trường hợp sau:

a) Chủ xe không bảo lưu quyền khiếu nại và chuyển quyền đòi người thứ ba cho doanh nghiệp bảo hiểm kèm theo toàn bộ hồ sơ, các căn cứ tài liệu cần thiết, không hợp tác với doanh nghiệp bảo hiểm để đòi lại người thứ ba hoặc tự động thỏa thuận bồi thường với người thứ ba gây thiệt hại cho doanh nghiệp bảo hiểm;

b) Chủ xe không trung thực trong việc cung cấp các thông tin, tài liệu, chứng từ trong hồ sơ bồi thường.

1.4. Giảm từ 50% đến 90% số tiền bồi thường tùy theo mức độ lỗi của chủ xe trong trường hợp sau:

Chủ xe không tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp bảo hiểm trong quá trình xác minh tính chân thực của các thông tin, tài liệu, chứng từ đó;

1.5. Giảm số tiền bồi thường tương ứng với tỷ lệ % chở quá trọng tải, số người (từ trên 20% đến dưới 50%) theo quy định trong Giấy chứng nhận kiểm định

an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

1.6. Giảm số tiền bồi thường theo tỷ lệ giữa số phí thực nộp và số phí phải nộp theo quy định trong trường hợp:

a) Chủ xe kê khai giấy yêu cầu bảo hiểm sai (không đúng mục đích sử dụng của xe) làm thu thiếu phí bảo hiểm so với quy định;

b) Chủ xe không thông báo cho doanh nghiệp bảo hiểm trong trường hợp có sự gia tăng mức độ rủi ro bảo hiểm để bổ sung phí bảo hiểm (như chuyển đổi mục đích sử dụng, hoán cải, nâng cấp làm tăng giá xe).

2. Nguyên tắc giảm trừ số tiền bồi thường

Khi chủ xe bị giảm trừ số tiền bồi thường theo nhiều tỷ lệ khác nhau cho các hành vi vi phạm khác nhau, doanh nghiệp bảo hiểm sẽ lựa chọn áp dụng duy nhất một loại giảm trừ số tiền bồi thường theo tỷ lệ cao nhất.

CHƯƠNG II: BẢO HIỂM TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ CỦA CHỦ XE ĐỐI VỚI HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN TRÊN XE

Điều 16: Phạm vi bảo hiểm

VBI nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự của Chủ xe đối với hàng hoá trong quá trình vận chuyển theo hợp đồng vận chuyển giữa Chủ xe và Chủ hàng trong phạm vi lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Trong phạm vi mức trách nhiệm bảo hiểm ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm/Hợp đồng bảo hiểm, VBI sẽ thanh toán cho Chủ xe số tiền mà Chủ xe phải bồi thường theo quy định của Bộ Luật dân sự trong những trường hợp xe đang chở hàng bị:

1. Đâm va, lật, đổ, rơi; chìm; hỏa hoạn, cháy, nổ; bị các vật thể rơi vào, va chạm vào;

2. Những tai họa bất khả kháng do thiên nhiên: Bão, lũ lụt, sụt lở, ngập, sét đánh, động đất, mưa đá, sóng thần.

3. Ngoài ra, VBI còn thanh toán cho Chủ xe các chi phí cần thiết và hợp lý nhằm:

3.1. Ngăn ngừa, giảm nhẹ tổn thất cho hàng hoá;

3.2. Bảo quản, xếp dỡ, lưu kho, lưu bãi hàng hoá trong quá trình vận chuyển do hậu quả của tai nạn;

3.3. Giám định tổn thất thuộc trách nhiệm của VBI

Trong mọi trường hợp, số tiền bồi thường của VBI (bao gồm cả các chi phí trên) không vượt quá mức trách nhiệm ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm/Hợp đồng bảo hiểm.

Điều 17: Điểm loại trừ trách nhiệm bảo hiểm

VBI không chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại về hàng hóa trong những trường hợp sau:

1. Hành động cố ý gây tai nạn của Chủ xe, Lái xe, hoặc của những người bị thiệt hại;
2. Xe không có Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường hợp lệ (trừ khi có thỏa thuận khác);
3. Lái xe không có Giấy phép lái xe, Bằng hoặc Chứng chỉ điều khiển xe máy chuyên dùng khi điều khiển phương tiện hoặc có nhưng không hợp lệ; hoặc bị các cơ quan chức năng tước quyền sử dụng;
4. Lái xe có sử dụng rượu bia, các chất ma túy các chất kích thích khác pháp luật cấm sử dụng;
5. Xe chở quá khổ, quá tải, quá số lượng người quy định cho phép chuyên chở trên Giấy chứng nhận kiểm định là nguyên nhân trực tiếp gây ra tai nạn, hoặc xe chở quá khổ, quá tải, quá số lượng người với tỷ lệ vượt quá trên 30%;
6. Xe sử dụng để tập lái (trừ khi có thỏa thuận khác); Đua xe (hợp pháp hoặc trái phép); Chạy thử sau khi sửa chữa, xe chở hàng, chất cháy, chất nổ trái phép;
7. Xe đi vào đường cấm, khu vực cấm, vượt đèn đỏ, không chấp hành theo hiệu lệnh của người điều khiển giao thông, xe đi đêm không có đèn chiếu sáng theo quy định;
8. Tai nạn xảy ra ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (trừ khi có thỏa thuận khác);
9. Thiệt hại có tính chất hậu quả gián tiếp như: Giảm giá trị thương mại, thiệt hại gắn liền với việc sử dụng và khai thác tài sản bị thiệt hại; những thiệt hại mang yếu tố tinh thần; thiệt hại không do tai nạn trực tiếp gây ra;
10. Thiệt hại đối với tài sản đặc biệt bao gồm: Vàng bạc, đá quý, tiền, các loại giấy tờ có giá trị như tiền, đồ cổ, tranh ảnh quý hiếm, thi hài, hài cốt;
11. Chiến tranh và các nguyên nhân tương tự chiến tranh như nội chiến, đình công, bạo động dân sự; khủng bố.

12. Lái xe, Chủ xe, Chủ hàng không/thiếu trách nhiệm trông coi, bảo quản hàng hóa;
13. Xe ô tô không thích hợp với loại hàng chuyên chở;
14. Hàng bị thiếu, mất cắp, trộm, cướp, sai thể loại, quy cách, sai mã kỹ hiệu;
15. Hàng hóa hư hỏng do bản chất tự nhiên của hàng hóa;
16. Hàng hóa lưu thông trái phép; Hư hỏng hàng hoá do bị truy đuổi hoặc bị bắt giữ của cơ quan chức năng Nhà nước; Hư hỏng do chậm trễ (trừ chậm trễ do tai nạn);
17. Hàng hoá hư hỏng trong quá trình xếp dỡ; Giao hàng chậm trễ, giao hàng không đúng người nhận;
18. Vàng bạc, đá quý; Tiền, các loại ấn chỉ, hóa đơn có giá trị như tiền, đồ cổ, tranh ảnh quý hiếm; thi hài, hài cốt;
19. Tổn thất hàng hóa do bị xô lệch, va đập trong quá trình vận chuyển mà không phải do xe đâm va, lật, đổ, rơi;
20. Hàng hóa bị cháy không do lỗi của Chủ xe, Lái xe. Súc vật sống bị ốm chết do thời tiết hoặc dịch bệnh hoặc bị kiểm dịch;
21. Hàng hoá thuộc quyền sở hữu của Chủ xe, Lái xe;

Điều 18: Giá trị hàng hoá

Giá trị hàng hoá: Được tính tại thời điểm, địa điểm trước khi đưa hàng lên xe và không vượt quá giá trị thực tế trên thị trường ở nơi đưa hàng lên xe tại thời điểm đó.

Điều 19: Mức khấu trừ

Trong mỗi vụ khiếu nại bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm, VBI áp dụng mức miễn bồi thường có khấu trừ là 0,5% mức trách nhiệm bảo hiểm và tối thiểu không thấp hơn 1.000.000 đồng /vụ

Điều 20: Mức giảm bồi thường

1. VBI thực hiện giảm mức bồi thường theo tỷ lệ trong một số trường hợp sau đây:

1.1. Giảm 10% số tiền bồi thường trong các trường hợp sau:

a) Chủ xe cơ giới không gửi Thông báo tổn thất (bằng văn bản) cho VBI trong thời hạn 05 (năm) ngày kể từ ngày xảy ra tổn thất (trừ trường hợp bất khả kháng hoặc đã được VBI giám định thiệt hại trong thời gian này);

b) Chủ xe cơ giới không thực hiện đầy đủ các biện pháp cứu chữa, hạn chế thiệt hại về người và tài sản, bảo vệ hiện trường tổn thất, không thông báo ngay cho cơ quan công an hoặc chính quyền địa phương nơi gần nhất; không thông báo ngay cho VBI.

c) Chủ xe cơ giới đỗ trên địa hình dốc nhưng không sử dụng hệ thống phanh, chèn bánh để xe tự trôi gây tổn thất;

1.2. Giảm 30% số tiền bồi thường trong các trường hợp sau:

a) Chủ xe cơ giới tự ý di chuyển, tháo gỡ hoặc sửa chữa tài sản khi chưa có ý kiến chấp thuận của VBI (trừ trường hợp cần thiết để đảm bảo an toàn, để phòng hạn chế thiệt hại về người và tài sản hoặc phải thi hành theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền);

b) Chủ xe cơ giới vượt quá tốc độ cho phép (từ 20% đến 50%);

1.3. Giảm 50% đến 100% số tiền bồi thường trong các trường hợp sau:

a) Chủ xe cơ giới không bảo lưu quyền khiếu nại và chuyển quyền đòi người thứ ba cho VBI kèm theo toàn bộ hồ sơ, các căn cứ tài liệu cần thiết, không hợp tác chặt chẽ với VBI để đòi lại người thứ ba hoặc tự động thỏa thuận bồi thường với người thứ ba gây thiệt hại cho VBI;

b) Chủ xe cơ giới không trung thực trong việc cung cấp các thông tin, tài liệu, chứng từ trong hồ sơ bồi thường; không tạo điều kiện thuận lợi cho VBI trong quá trình xác minh tính chân thực của các thông tin, tài liệu, chứng từ đó;

1.4. Giảm số tiền bồi thường tương ứng với tỷ lệ % chở quá trọng tải, số người (từ trên 20% đến 50%) theo quy định trong Giấy chứng nhận đăng kiểm.

1.5. Giảm số tiền bồi thường theo tỷ lệ giữa số phí thực nộp và số phí phải nộp theo quy định trong trường hợp:

a. Chủ xe cơ giới kê khai giấy yêu cầu bảo hiểm sai (không đúng mục đích sử dụng của xe) làm thu thiếu phí bảo hiểm so với quy định;

b. Chủ xe cơ giới không thông báo cho VBI trong trường hợp có sự gia tăng mức độ rủi ro bảo hiểm để bổ sung phí bảo hiểm (như chuyển đổi mục đích sử dụng, hoán cải, nâng cấp làm tăng giá xe).

2. Nguyên tắc giảm trừ số tiền bồi thường

Khi Chủ xe cơ giới bị giảm trừ số tiền bồi thường theo nhiều tỷ lệ khác nhau cho các hành vi vi phạm khác nhau, VBI sẽ lựa chọn áp dụng duy nhất một loại giảm trừ số tiền bồi thường theo tỷ lệ cao nhất.

CHƯƠNG III: BẢO HIỂM TAI NẠN LÁI, PHỤ XE VÀ TAI NẠN NGƯỜI NGỒI TRÊN XE

Điều 21: Đối tượng bảo hiểm

Lái xe, phụ xe và những người khác được chở trên xe (gọi chung là Người được bảo hiểm).

Điều 22: Phạm vi bảo hiểm

Tai nạn đối với người được chở trên xe: Thiệt hại thân thể do tai nạn khi đang ở trên xe, lên xuống xe trong quá trình xe đang tham gia giao thông.

Tai nạn đối với lái, phụ xe: Thiệt hại về thân thể do tai nạn liên quan trực tiếp đến việc sử dụng chiếc xe đó.

Điều 23: Điểm loại trừ trách nhiệm bảo hiểm

VBI không phải chi trả tiền bảo hiểm đối với những thiệt hại về thân thể của Người được bảo hiểm trong trường hợp sau:

1. Hành động cố ý gây tai nạn của Người được bảo hiểm, Người được thụ hưởng bảo hiểm (trừ những người đồng thụ hưởng bảo hiểm khác);
2. Người được bảo hiểm tham gia đánh nhau trừ trường hợp được xác nhận là hành động tự vệ chính đáng;
3. Người được bảo hiểm không có Giấy phép lái xe hợp lệ, Người được bảo hiểm có sử dụng rượu, bia, các chất kích thích mà pháp luật cấm sử dụng (chỉ áp dụng đối với lái xe);
4. Người được bảo hiểm bị cảm đột ngột, trúng gió, bệnh tật (bao gồm cả bệnh truyền nhiễm), ngộ độc thức ăn, đồ uống, sử dụng thuốc không đúng chỉ dẫn của cơ quan y tế;
5. Tai nạn ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (trừ khi có thỏa thuận khác);
6. Xe sử dụng để đua thể thao, đua xe trái phép;
7. Khủng bố, chiến tranh và các nguyên nhân tương tự như chiến tranh: nội chiến, bạo động, đình công.

Điều 24: Quyền lợi người được bảo hiểm

1. Đối với Số tiền bảo hiểm bằng hoặc dưới 20 triệu đồng/người/vụ.

Trường hợp Người được bảo hiểm bị tử vong do tai nạn thuộc phạm vi bảo hiểm: VBI chi trả toàn bộ số tiền bảo hiểm ghi trong Giấy chứng nhận bảo hiểm/Hợp đồng bảo hiểm;

Trường hợp Người được bảo hiểm bị thương tật thân thể do tai nạn thuộc phạm vi bảo hiểm: VBI chi trả tiền bảo hiểm theo Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật hiện hành của VBI.

2. Đối với số tiền bảo hiểm trên 20 triệu đồng/người/vụ.

Trường hợp Người được bảo hiểm bị tử vong do tai nạn thuộc phạm vi bảo hiểm: VBI trả toàn bộ số tiền bảo hiểm ghi trong Giấy chứng nhận bảo hiểm/Hợp đồng bảo hiểm;

Trường hợp Người được bảo hiểm bị thương tật vĩnh viễn do tai nạn thuộc phạm vi bảo hiểm: VBI chi trả tiền bảo hiểm theo Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật hiện hành của VBI ;

Trường hợp Người được bảo hiểm bị thương tật tạm thời do tai nạn thuộc phạm vi bảo hiểm, VBI chi trả tiền bảo hiểm theo chi phí thực tế hợp lý bao gồm chi phí cấp cứu, chi phí điều trị, chi phí bồi dưỡng trong thời gian điều trị (mỗi ngày 0.1% số tiền bảo hiểm, không quá 180 ngày/vụ tai nạn)... Tổng số tiền chi trả cho các khoản chi phí nêu trên không vượt quá tỷ lệ trả tiền quy định trong Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật hiện hành của VBI .

3. Trường hợp thiệt hại do tai nạn thuộc phạm vi bảo hiểm, trong vòng một năm kể từ ngày xảy ra tai nạn, Người được bảo hiểm bị chết do hậu quả của tai nạn đó: VBI sẽ trả phần chênh lệch giữa Số tiền bảo hiểm ghi trong Giấy chứng nhận bảo hiểm với số tiền bảo hiểm đã trả trước đó

4. Trường hợp, do hậu quả của tai nạn thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm Người được bảo hiểm bị trầm trọng hơn do bệnh tật hoặc sự tàn tật có sẵn của hoặc điều trị thương tật thân thể không kịp thời và không theo chỉ dẫn của cơ sở y tế thì VBI chỉ trả tiền bảo hiểm như đối với loại thương tật tương tự ở người có sức khỏe bình thường được điều trị một cách hợp lý;

5. Nếu tại thời điểm xảy ra sự kiện bảo hiểm, số người chở trên xe (không bao gồm trẻ em dưới 7 tuổi) lớn hơn số người ghi trong Giấy chứng nhận bảo hiểm thì số tiền chi trả bảo hiểm sẽ giảm theo tỷ lệ giữa số người được bảo hiểm và số người chở trên xe.

Điều 25: Trả tiền bảo hiểm

Số tiền chi trả bảo hiểm được trả cho Người được bảo hiểm hoặc Người đại diện hợp pháp của Người được bảo hiểm.

CHƯƠNG IV: BẢO HIỂM TỰ NGUYỆN TNDS CỦA CHỦ XE CƠ GIỚI

Bảo hiểm tự nguyện trách nhiệm dân sự (tăng thêm ngoài mức bắt buộc) được áp dụng theo Quy tắc bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của Chủ xe cơ giới hiện hành do Bộ Tài chính quy định mà cơ bản là không bị sự điều chỉnh của Quy tắc này, Quyền lợi bảo hiểm:

Thiệt hại về người:

Mức trách nhiệm tự nguyện tăng thêm đến 50 triệu đồng: Số tiền chi trả bảo hiểm tăng thêm được tính theo Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật hiện hành của VBI.

Mức trách nhiệm tự nguyện tăng thêm trên 50 triệu đồng: Phần tăng thêm trên 50 triệu đồng được tính trên cơ sở thiệt hại thực tế hợp lý nhưng không vượt quá hòa giải hoặc phán quyết của Tòa án.

Thiệt hại về tài sản: Bồi thường trên cơ sở thiệt hại thực tế và mức độ lỗi của Chủ xe, Lái xe.

Trong mọi trường hợp, số tiền bồi thường không vượt quá mức trách nhiệm bảo hiểm ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm/Hợp đồng bảo hiểm.

Trường hợp bảo hiểm theo nhiều Hợp đồng việc bồi thường ngoài được tính theo quy định trong Quy tắc bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của Chủ xe cơ giới hiện hành do Bộ Tài chính quy định còn áp dụng theo Điều 8 của Quy tắc này.

D. ĐIỀU KHOẢN BỔ SUNG

(Chỉ áp dụng đối với Bảo hiểm thiệt hại vật chất Xe)

Chủ xe ô tô có quyền lựa chọn tham gia thêm một hay nhiều điều khoản bảo hiểm bổ sung được quy định trong Quy tắc bảo hiểm. Điều khoản bảo hiểm bổ sung phải tuân theo các điều khoản, điều kiện và các điểm loại trừ quy định của Quy tắc bảo hiểm.

Ngoài các điều kiện riêng trong từng điều khoản bảo hiểm bổ sung, chủ xe ô tô khi tham gia điều khoản bảo hiểm bổ sung phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Chủ xe ô tô phải đang tham gia bảo hiểm vật chất xe còn thời hạn bảo hiểm tại VBI;

- Thời hạn bảo hiểm bổ sung không vượt quá thời hạn bảo hiểm vật chất xe đang còn hiệu lực.

Trên cơ sở Chủ xe ô tô yêu cầu và đã đóng thêm phí bảo hiểm theo quy định, VBI nhận bảo hiểm bổ sung vào Giấy chứng nhận bảo hiểm/Hợp đồng bảo hiểm các điều khoản bảo hiểm bổ sung riêng biệt sau đây:

1. Bảo hiểm mới thay cũ (ĐKBS: BS01-XCG)

Trên cơ sở các điều kiện, điều khoản, các điểm loại trừ, các điều khoản bổ sung đính kèm (nếu có) của Quy tắc bảo hiểm tự nguyện xe ô tô; VBI và bên mua bảo hiểm, chủ xe thoả thuận và đồng ý rằng:

a) *Điều kiện xe tham gia bảo hiểm:* Xe có thời gian sử dụng trên 3 năm kể từ năm sản xuất;

b) *Quyền lợi bảo hiểm:* VBI sẽ bồi thường các bộ phận bị hư hỏng cần phải thay thế thuộc phạm vi bảo hiểm mà không trừ phần hao mòn (khấu hao) sử dụng (trừ các bộ phận như: Săm lốp, ắc quy, bạt phủ thùng xe tải, hoặc những bộ phận thay thế định kỳ thường xuyên như: Gioăng, phớt, lọc gió, lọc dầu, lọc xăng, vòng bi,...)

2. Bảo hiểm lựa chọn cơ sở sửa chữa (ĐKBS: BS02-XCG)

Trên cơ sở các điều kiện, điều khoản, các điểm loại trừ, các điều khoản bổ sung đính kèm (nếu có) của Quy tắc bảo hiểm tự nguyện xe ô tô; VBI và bên mua bảo hiểm, chủ xe thoả thuận và đồng ý rằng: khi xe ô tô có tham gia bảo hiểm thiệt hại vật chất xe, bị tổn thất thuộc phạm vi bảo hiểm, VBI đồng ý để bên mua bảo hiểm, chủ xe được lựa chọn cơ sở sửa chữa, bao gồm cơ sở được ủy quyền của hãng đã sản xuất ra chiếc xe đó trên lãnh thổ Việt Nam.

Tuy nhiên, điều khoản này không đồng nghĩa việc VBI chấp nhận bất kỳ mức giá nào do cơ sở sửa chữa đó đưa ra. Trừ khi các bên có thỏa thuận khác bằng văn bản, trong mọi trường hợp, chi phí sửa chữa chỉ được VBI chấp nhận khi và chỉ khi đó là mức giá hợp lý, phù hợp với tình trạng thực tế của xe tại thời điểm bị tai nạn và phù hợp với giá thị trường tại thời điểm sửa chữa.

Chi phí sửa chữa sẽ được VBI xem xét trên cơ sở chi phí sửa chữa hợp lý của các cơ sở sửa chữa trên cùng địa bàn có quy mô tương tự.

3. Bảo hiểm vật chất xe ô tô lưu hành tạm thời (ĐKBS: BS03-XCG)

Trên cơ sở các điều kiện, điều khoản, các điểm loại trừ, các điều khoản bổ sung đính kèm (nếu có) của Quy tắc bảo hiểm tự nguyện xe ô tô; VBI và bên mua bảo hiểm, chủ xe thoả thuận và đồng ý rằng:

a) *Điều kiện tham gia bảo hiểm* (áp dụng cho xe mới xuất xưởng và xe nhập khẩu):

- Xe mới xuất xưởng phải có Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng;
- Xe nhập khẩu từ kho, cảng phải có Chứng chỉ chất lượng xe nhập khẩu và hồ sơ hoàn tất thủ tục hải quan;
- Giấy chứng nhận bảo hiểm/Hợp đồng bảo hiểm được ghi theo số khung, số máy.

b) *Phạm vi bảo hiểm:*

- Tổn thất về xe ô tô lưu thông trong thời gian từ xưởng sản xuất, kho/cảng hải quan, nơi bán đến nơi giao nhận xe hoặc trên đường để làm tục nộp thuế trước bạ, đăng ký xe, đăng kiểm xe.

c) *Thời hạn bảo hiểm:* không quá 15 ngày kể từ ngày bắt đầu hiệu lực được ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm/Hợp đồng bảo hiểm, trừ khi có thỏa thuận khác;

d) *Loại trừ bảo hiểm:* Xe bị tổn thất do lỗi kỹ thuật.

4. Bảo hiểm thiệt hại vật chất xe ô tô ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam (ĐKBS: BS04-XCG)

Trên cơ sở các điều kiện, điều khoản, các điểm loại trừ, các điều khoản bổ sung đính kèm (nếu có) của Quy tắc bảo hiểm tự nguyện xe ô tô; VBI và bên mua bảo hiểm, chủ xe thỏa thuận và đồng ý rằng:

a) *Điều kiện tham gia bảo hiểm:*

Chủ xe ô tô có Giấy phép do cơ quan có thẩm quyền cấp đối với xe ô tô tham gia bảo hiểm theo quy định của pháp luật giao thông đường bộ;

b) *Quyền lợi bảo hiểm:*

VBI bồi thường các tổn thất về xe ô tô trong phạm vi lãnh thổ của quốc gia mà xe ô tô Việt Nam được phép tham gia giao thông;

c) *Loại trừ bảo hiểm:*

Mất xe do bị trộm hoặc cướp tại các quốc gia tham gia bảo hiểm (ngoài lãnh thổ Việt Nam).

5. Bảo hiểm tổn thất động cơ do xe hoạt động trong khu vực bị ngập nước (ĐKBS: BS05-XCG)

Trên cơ sở các điều kiện, điều khoản, các điểm loại trừ, các điều khoản bổ sung đính kèm (nếu có) của Quy tắc bảo hiểm tự nguyện xe ô tô; VBI và bên mua bảo hiểm, chủ xe thỏa thuận và đồng ý rằng:

a) Quyền lợi bảo hiểm:

VBI sẽ trả tiền bồi thường chi phí sửa chữa, thay thế những thiệt hại thực tế của động cơ do xe hoạt động trong vùng đang bị ngập nước hoặc nước lọt vào động cơ gây ra hiện tượng thủy kích.

b) Mức khấu trừ:

20% số tiền bồi thường và tối thiểu 3.000.000 đồng/vụ, tùy thuộc vào số nào lớn hơn, trừ khi có thỏa thuận khác và được ghi trong Giấy chứng nhận bảo hiểm,

6. Bảo hiểm cho các phụ tùng, thiết bị lắp thêm ngoài thiết kế tiêu chuẩn của nhà sản xuất (ĐKBS: BS06-XCG)

Trên cơ sở các điều kiện, điều khoản, các điểm loại trừ, các điều khoản bổ sung đính kèm (nếu có) của Quy tắc bảo hiểm tự nguyện xe ô tô; VBI và bên mua bảo hiểm, chủ xe thỏa thuận và đồng ý rằng:

a) Điều kiện tham gia bảo hiểm:

Chủ xe ô tô phải khai báo chủng loại và giá trị của các phụ tùng, thiết bị lắp thêm;

b) Quyền lợi bảo hiểm:

VBI bồi thường các tổn thất về các phụ tùng, trang thiết bị lắp thêm ngoài thiết kế đã được kê khai khi bị thiệt hại thuộc phạm vi bảo hiểm.

7. Bảo hiểm xe bị mất trộm, cướp bộ phận (ĐKBS: BS07-XCG)

Trên cơ sở các điều kiện, điều khoản, các điểm loại trừ, các điều khoản bổ sung đính kèm (nếu có) của Quy tắc bảo hiểm tự nguyện xe ô tô; VBI đồng ý mở rộng bồi thường cho trường hợp bị mất trộm, cướp bộ phận của xe, cụ thể:

a) Phạm vi bảo hiểm: Xe bị mất trộm, cướp bộ phận.

b) Quyền lợi bảo hiểm:

- VBI chịu trách nhiệm thanh toán chi phí thực tế, hợp lý để thay thế bộ phận bị tổn thất hoặc trả bằng tiền cho chủ xe ô tô để bù đắp tổn thất thuộc phạm vi bảo hiểm trên cơ sở xác định được chi phí khắc phục tổn thất có thể phải trả.

- Giới hạn số lần mất trộm/cướp: 01 lần cho mỗi bộ phận đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn đến 1 năm và không quá 2 lần mất trộm/cướp/năm.

c) Điều khoản này chỉ bồi thường trong các trường hợp sau:

- Xe để tại bãi giữ xe, nơi đậu xe có người trông coi.
- Xe để trong khuôn viên cơ quan, trong nhà, gara.

- Bị cướp khi có mặt chủ xe/lái xe và có xác nhận của Công an nơi xảy ra.
- Mất cắp, mất cướp sau khi xe bị tai nạn và trong quá trình cứu hộ về địa điểm đầu tiên.

d) Mức khấu trừ tối thiểu:

20% tổn thất và tối thiểu 2.000.000 đồng/vụ, tùy số nào lớn hơn, trừ khi có thỏa thuận khác và được ghi trong Giấy chứng nhận bảo hiểm.

8. Bảo hiểm xe tập lái (ĐKBS: BS08-XCG)

Trên cơ sở các điều kiện, điều khoản, các điểm loại trừ, các điều khoản bổ sung đính kèm (nếu có) của Quy tắc bảo hiểm tự nguyện xe ô tô; VBI và bên mua bảo hiểm, chủ xe thỏa thuận và đồng ý rằng:

a) Quyền lợi bảo hiểm:

VBI bồi thường các tổn thất đối với các xe được sử dụng để tập lái của các Trung tâm đào tạo lái xe có giấy phép hoạt động đủ điều kiện theo quy định của Pháp luật.

b) Loại trừ bảo hiểm:

- Học viên điều khiển xe không có thẻ học viên tập lái (hoặc không có tên trong danh sách học viên tham gia tập lái);
- Xe tập lái chở người, chở hàng trên xe trái quy định, chạy sai tuyến đường, thời gian quy định theo lịch đào tạo;
- Xe tập lái không bố trí giáo viên thực hành ngồi bên cạnh học viên điều khiển xe, xe không có biển "Tập lái" theo quy định, xe không trang bị thêm bộ phận phanh phụ theo quy định.

9. Bảo hiểm thuê xe trong thời gian sửa chữa (bảo hiểm gián đoạn sử dụng xe) (ĐKBS: BS09-XCG)

Trên cơ sở các điều kiện, điều khoản, các điểm loại trừ, các điều khoản bổ sung đính kèm (nếu có) của Quy tắc bảo hiểm tự nguyện xe ô tô; VBI và bên mua bảo hiểm, chủ xe thỏa thuận và đồng ý rằng:

a) Điều kiện tham gia bảo hiểm:

Xe ô tô chở người không kinh doanh vận tải dưới 7 chỗ ngồi

b) Quyền lợi bảo hiểm:

- VBI sẽ thanh toán cho chủ xe chi phí thuê xe sử dụng trong thời gian sửa chữa do tổn thất thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm, không tính thời gian xe bị cơ quan chức năng giữ.

- Chi phí thuê xe được thanh toán: Chi phí thuê xe cùng công năng sử dụng, chủng loại tương tự chiếc xe được bảo hiểm của chủ xe; VBI sẽ thanh toán 80% chi phí thuê xe thực tế, không quá 500.000 đồng/ngày.

- Thời gian thanh toán chi phí thuê xe trong suốt thời hạn bảo hiểm tối đa không quá: 60 ngày.

10. Bảo hiểm xe ô tô và xe máy chuyên dùng (ĐKBS: BS10-XCG)

Trên cơ sở các điều kiện, điều khoản, các điểm loại trừ, các điều khoản bổ sung đính kèm (nếu có) của Quy tắc bảo hiểm tự nguyện xe ô tô; VBI và bên mua bảo hiểm, chủ xe thoả thuận và đồng ý rằng:

a) *Quyền lợi bảo hiểm:* VBI đồng ý mở rộng bồi thường cho những hư hỏng hoặc tổn thất phát sinh trực tiếp từ quá trình vận hành các thiết bị chuyên dùng trên xe ô tô gây ra cho chính chiếc xe đó

b) *Loại trừ bảo hiểm:*

- Xe ô tô và xe máy chuyên dùng không đảm bảo an toàn kỹ thuật theo Quy định của Pháp luật;

- Người điều khiển thiết bị chuyên dùng không có Giấy phép/chứng chỉ điều khiển thiết bị chuyên dùng phù hợp với quy định của Pháp luật;

- Người điều khiển thiết bị chuyên dùng cố tình vi phạm các quy định, quy trình vận hành thiết bị chuyên dùng.

11. Bảo hiểm vật chất đối với xe miễn thuế, tạm nhập, tái xuất (ĐKBS: BS11-XCG)

Trên cơ sở các điều kiện, điều khoản, các điểm loại trừ, các điều khoản bổ sung đính kèm (nếu có) của Quy tắc bảo hiểm tự nguyện xe ô tô; VBI và bên mua bảo hiểm, chủ xe thoả thuận và đồng ý rằng:

a) *Điều kiện tham gia bảo hiểm:*

- Xe tạm nhập vào Việt Nam sau đó xuất sang nước ngoài

- Xe miễn thuế

- Xe của cơ quan ngoại giao

b) *Quyền lợi bảo hiểm*

- Trường hợp xe bị tổn thất bộ phận: VBI bồi thường chi phí thực tế và hợp lý để sửa chữa, thay thế (trường hợp không thể sửa chữa được) bộ phận hoặc trả tiền cho bên mua bảo hiểm, chủ xe để bù đắp tổn thất thuộc phạm vi bảo hiểm trên cơ sở xe tham gia bảo hiểm đúng giá trị với số tiền bảo hiểm tương đương với xe cùng loại đã tính các loại thuế.

- Trường hợp xe bị tổn thất toàn bộ: VBI bồi thường cho bên mua bảo hiểm, chủ xe số tiền bằng giá trị thị trường của xe đó tại thời điểm xe bị thiệt hại nhưng trong mọi trường hợp không vượt quá số tiền bảo hiểm được ghi trên Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm.

c) *Điều kiện bồi thường:* Xe được sửa chữa trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

Ngoài các điều khoản bổ sung nêu trên, tùy theo thực tế hoạt động kinh doanh bảo hiểm tại đơn vị, doanh nghiệp bảo hiểm chủ động đưa ra các điều khoản bổ sung khác trên cơ sở Chủ xe ô tô yêu cầu và đã đóng thêm phí bảo hiểm theo quy định.



